

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2019/DS-ST
Ngày: 11-01-2019
V/v tranh chấp “hợp đồng góp hội”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thanh Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Mút

2. Ông Lê Văn Tài

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Lan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dũng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 256/2018/TLST-DS ngày 13 tháng 9 năm 2018 về “tranh chấp hợp đồng góp hội” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2761/2018/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Thị D, sinh năm 1978, Có mặt.

Địa chỉ: 11/3 ấp Thanh Hưng B, xã Thanh Hải, huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Huỳnh Thị H, sinh năm 1979, Có mặt.

Địa chỉ: 80/2 ấp Thanh An, xã Thanh Hải, huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Phan Văn Q, sinh năm 1976, địa chỉ: 185/4 ấp Thanh Thới B, xã Thanh Hải, huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Anh Q ủy quyền cho chị H tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 26-9-2018.

Phan Văn C, sinh năm 1978, địa chỉ: 11/3 ấp Thanh Hưng B, xã Thanh Hải, huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Anh C ủy quyền cho chị D tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 08/10/2018

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13-9-2018 và trong quá trình tố tụng tại tòa nguyên đơn Nguyễn Thị D, đồng thời được người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Văn C ủy quyền trình bày:

Chị có tham gia chơi hội do chị Huỳnh Thị H làm chủ hội, gồm tất cả 4 dây hội, cụ thể:

Dây hội thứ nhất: hội khui ngày 20/4/2016 (âm lịch), hội có lãi, hội 2.000.000 đồng/phần, hội 28 phần, chị tham gia chơi một phần hội, hội mãn ngày 20/4/2018 (âm lịch), chị đóng được 26 lần, đến lần thứ 27 kêu hội 2.000.000 đồng chị không hót, chị là người hót khi mãn hội nhưng chưa được chị H giao tiền hội. Khi khởi kiện chị yêu cầu chị H trả cho chị số tiền nợ hội ở dây hội này là 54.000.000 đồng, trừ 1.000.000 đồng tiền đầu thảo nên số tiền nợ hội là 53.000.000 đồng nhưng chị H chỉ đồng ý trả cho chị 52.000.000 đồng chị cũng thống nhất với việc dây hội này chị H còn nợ chị 52.000.000 đồng.

Dây hội thứ hai: hội khui ngày 25/8/2016 (âm lịch), hội có lãi, hội 500.000 đồng/phần, gồm 35 phần, chị tham gia một phần, hội mãn ngày 25/6/2018 (âm lịch), chị đóng đến mãn hội được 16.750.000 đồng nhưng chưa được chị H giao tiền hội. Dây hội này chị H còn nợ chị 16.750.000 đồng.

Dây hội thứ ba: hội khui ngày 15/6/2017 (âm lịch), hội có lãi, hội 28 phần, hội 3.000.000 đồng/phần, chị tham gia chơi hai phần, đóng được 14 lần hội, hội chưa mãn, chị chưa hót hội thì chị H úp hội. Dây hội này chị H còn nợ chị 84.000.000 đồng.

Dây hội thứ tư: hội khui ngày 30/9/2017 (âm lịch), hội có lãi, hội 2.000.000 đồng/nửa tháng, hội 30 phần, chị tham gia chơi một phần, hội mãn vào ngày 30/12/2018 (âm lịch), chị đóng hội được 11 lần, hội chưa mãn, chị chưa hót hội nhưng chị H úp hội. Dây hội này chị H nợ chị số tiền 22.000.000 đồng.

Tổng số tiền hội ở bốn dây hội chị H còn nợ chị là 174.750.000 đồng.

Chị không đồng ý với yêu cầu phản tố của chị H về việc chị H cho rằng chị đã hót hội ở dây hội thứ tư với số tiền là 38.960.000 đồng và yêu cầu chị khấu trừ số tiền hội là 40.000.000 đồng.

Chị thừa nhận có nhận từ chị H số tiền 39.500.000 đồng vào khoảng tháng 3/2018 (âm lịch) nhưng khi nhận tiền chị không biết đây là tiền gì, chị H đưa tiền cho chị để chị đưa lại cho chị Nguyễn Thị Rin (có tham gia chơi hội trong dây hội này) và khi nhận tiền xong chị đã đưa tiền lại cho chị Rin. Hiện nay chị Rin không có mặt ở địa phương và không rõ đi đâu, việc chị giao lại tiền cho chị Rin có lời làm chứng của bà Nguyễn Thị Phương (là mẹ của chị Rin) thừa nhận việc này.

Mục đích chị chơi hội là để tạo thu nhập cho gia đình, tiền đóng hội là tiền chung của hai vợ chồng, chồng chị là anh Phan Văn C có chung yêu cầu với chị là yêu cầu chị H và anh Q có nghĩa vụ liên đới trả tiền nợ hội cho chị và anh C.

Chị H làm chủ hội để lấy tiền đầu thảo tạo thu nhập cho gia đình nên chị yêu

cầu chị H và anh Phan Văn Q là chồng chị H có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ hội là 174.750.000 đồng cho chị và anh Phan Văn C, chị yêu cầu trả một lần.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 20-9-2018 và trong quá trình tố tụng tại tòa bị đơn, đồng thời được người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Văn Q ủy quyền chị Huỳnh Thị H trình bày:

Chị thừa nhận chị Nguyễn Thị D tham gia chơi hội ở bốn dây hội do chị làm chủ hội, cụ thể:

Dây hội thứ nhất: hội khui ngày 20/4/2016 (âm lịch), hội có lãi, hội 2.000.000 đồng/phần, hội 28 phần, chị D tham gia chơi một phần hội, hội mãn ngày 20/4/2018 (âm lịch), chị D đóng được 26 lần, là người hốt hội thứ 27, không phải là người hốt mãn như chị D trình bày. Chị thừa nhận chị chưa giao tiền hội cho chị D nhưng chị đồng ý số tiền hội còn nợ chị D là 52.000.000 đồng và đồng ý trả cho chị D số tiền nợ hội này.

Dây hội thứ hai: hội khui ngày 25/8/2016 (âm lịch), hội có lãi, hội 500.000 đồng/phần, gồm 35 phần, chị D tham gia chơi một phần hội, hội mãn ngày 25/6/2018 (âm lịch), chị D đóng đến khi mãn hội được 16.750.000 đồng nhưng chị chưa giao tiền hội cho chị D. Dây hội này chị thống nhất còn nợ chị D số tiền 16.750.000 đồng và đồng ý trả cho chị D số tiền nợ hội này.

Dây hội thứ ba: hội khui ngày 15/6/2017 (âm lịch), hội có lãi, hội 28 phần, hội 3.000.000 đồng/phần, chị D tham gia chơi hai phần hội, đóng được 14 lần hội và chưa hốt hội, hội chưa mãn thì chị úp hội. Dây hội này chị thống nhất còn nợ chị D số tiền hội là 84.000.000 đồng và đồng ý trả cho chị D số tiền nợ hội này.

Dây hội thứ tư: hội khui ngày 30/9/2017 (âm lịch), hội có lãi, hội 2.000.000 đồng/ nửa tháng, hội 30 phần, chị D tham gia chơi một phần hội, hội mãn vào ngày 30/12/2018 (âm lịch) nhưng chưa mãn thì chị úp hội. Chị không thống nhất với lời trình bày của chị D là chị D đóng hội được 11 lần và chưa hốt hội nên yêu cầu chị trả số tiền 22.000.000 đồng. Dây hội này chị D đã được hốt hội, chị D hốt hội lần thứ tám khi được bảy phần hội chết, chị giao tiền hội cho chị D vào ngày 05/4/2018 (âm lịch) số tiền 38.960.000 đồng, khi giao tiền chị có làm giấy giao tiền nhưng chị D là người giữ giấy và chị không giữ giấy này. Chị không đồng ý việc chị D trình bày chị D nhận tiền thay cho chị Nguyễn Thị Rin vì trong dây hội này chị Rin chơi tất cả ba phần hội, đã hốt hai phần hội, còn một phần hội sống chị giữ lại, thỏa thuận giữa chị D và chị Rin như thế nào chị không biết, không đồng ý.

Chị thống nhất còn nợ chị D số tiền hội là 152.750.000 đồng và đồng ý trả cho chị D số tiền này. Tuy nhiên, dây hội khui ngày 30/9/2017 (âm lịch) chị D đã hốt hội lần thứ 8, sau khi hốt hội chị D có đóng hội chết được ba lần, lần thứ 11 thì chị úp hội, còn 20 lần đóng hội chết nên chị yêu cầu chị D phải khấu trừ cho chị số tiền hội là 40.000.000 đồng và chị đồng ý trả cho chị D số tiền hội còn lại là 112.750.000 đồng.

Chị thừa nhận việc chơi hội là để tạo thu nhập cho gia đình, anh Phan Văn Q là chồng chị biết việc chị chơi hội, thống nhất với lời trình bày của chị là đồng ý liên đới cùng chị trả số tiền nợ hội cho chị D và anh C.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong thời gian chuẩn bị xét xử: Trong thời gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng với quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: nguyên đơn, bị đơn thống nhất chị H còn nợ chị D số tiền hui ở ba dây hui là 152.750.000 đồng nên số tiền này không phải chứng minh. Đối với dây hui thứ tư chị D yêu cầu chị H trả số tiền hui 22.000.000 đồng vì cho rằng chị đóng hui được 11 lần chưa được hốt hui thì chị H úp hui, việc nhận số tiền 39.500.000 đồng là tiền chị nhận thay cho chị Rin không biết khoản tiền gì; chị H cho rằng chị D đã hốt hui lần thứ 8 được số tiền là 39.960.000 đồng, trừ thảo 1.000.000 đồng, thực tế nhận 38.960.000 đồng, sau khi nhận hui đóng hui chết đến lần thứ 11 thì chị úp hui, còn 20 lần đóng hui chết nên yêu cầu chị D khấu trừ 40.000.000 đồng. Xét thấy, chị D thừa nhận có nhận tiền từ chị H, chị D cho rằng nhận thay chị Rin và việc chị Rin và chị H có thỏa thuận giao hui nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh là lời khai của chị Rin, việc này cũng không được chị H là chủ hui thừa nhận, lời khai của chị D không thống nhất. Từ đó có căn cứ xác định chị D đã hốt hui ở dây hui ngày 30/9/2017 (âm lịch) nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu của chị D về việc yêu cầu chị H trả số tiền nợ hui 22.000.000 đồng. Đối với yêu cầu phản tố của chị H, chị H thừa nhận chị D hốt hui lần thứ 8 và đóng hui chết đến lần thứ 11 thì chị H úp hui, dây hui này có 30 phần hui nên chị D còn phải đóng 19 phần hui chết, hui 2.000.000 đồng nên đề nghị chỉ chấp nhận số tiền hui chị D khấu trừ cho chị H là 38.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: nguyên đơn Nguyễn Thị D yêu cầu bị đơn Huỳnh Thị H trả tiền nợ hui nên đây là “tranh chấp hợp đồng góp hui” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; bị đơn Huỳnh Thị H có địa chỉ tại số nhà 80/2 ấp Thạnh An, xã Thạnh Hải, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre; theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

[3] Về áp dụng pháp luật nội D: chị D và chị H thống nhất thời gian chơi hui có dây hui năm 2016, có dây hui năm 2017 nên áp dụng quy định của Bộ luật dân sự

2005, Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết.

[4] Về nội dung: quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Thị D và bị đơn Huỳnh Thị H thống nhất được chị D có tham gia chơi hụi do chị H làm chủ hụi ở bốn dây hụi, hợp đồng góp hụi giữa chị D và chị H được giao kết trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không ai bị lừa dối hoặc bị ép buộc; cả hai đều có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên được xem là hợp đồng hợp pháp.

Chị D và chị H thống nhất về số tiền nợ hụi chị H còn nợ chị D là 152.750.000 đồng ở ba dây hụi là dây hụi ngày 20/4/2016 (âm lịch), dây hụi ngày 25/8/2016 (âm lịch) và dây hụi ngày 15/6/2017 (âm lịch) nên Hội đồng xét xử ghi nhận và chấp nhận yêu cầu của chị D về việc yêu cầu chị H và anh Q có nghĩa vụ liên đới trả số tiền hụi 152.750.000 đồng.

Đối với dây hụi ngày 30/9/2017 (âm lịch) chị D và chị H không thống nhất. Chị D trình bày chị H còn nợ chị D số tiền hụi ở dây hụi này là 22.000.000 đồng nên yêu cầu chị H và anh Q có nghĩa vụ liên đới trả chị D 22.000.000 đồng; chị H không đồng ý với yêu cầu của chị D và có yêu cầu phản tố yêu cầu chị D phải khấu trừ cho chị H 40.000.000 đồng bởi lẽ chị D đã hốt hụi ở dây hụi này, còn phải đóng 20 phần hụi chết nên còn nợ chị số tiền hụi 40.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình giải quyết vụ án chị D thừa nhận có nhận từ chị H số tiền 39.500.000 đồng. Tuy nhiên, chị D có nhiều lời trình bày khác nhau đối với số tiền này; cụ thể tại biên bản hòa giải ngày 28/9/2018, biên bản đối chất ngày 30/10/2018 chị D thừa nhận là chị D nhận thay tiền hụi cho chị Nguyễn Thị Rin, nhưng tại biên bản hòa giải ngày 06/11/2018 và 26/12/2018 chị D thay đổi lời trình bày không biết khoản tiền gì và cho rằng giữa chị Rin và chị H có việc thỏa thuận giao tiền hụi nhưng lời trình bày của chị D không được chủ hụi chị H thừa nhận. Tòa án cũng đã yêu cầu chị D cung cấp chứng cứ về việc chị D nhận thay tiền cho chị Rin, việc chị D đóng tiền hụi được 11 lần, chưa được hốt hụi thì chị H úp hụi nhưng chị không cung cấp được. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của chị D về việc yêu cầu chị H trả số tiền hụi 22.000.000 đồng là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này. Quá trình giải quyết vụ án chị H khai chị D nhận tiền hụi từ chị H số tiền 39.750.000 đồng nhưng tại tòa chị H trình bày chị D hốt hụi lần thứ 8 khi được bảy phần hụi chết, trừ tiền đầu thảo 1.000.000 đồng nên thực tế chỉ nhận 38.960.000 đồng, sau khi hốt hụi chị D đóng hụi chết đến lần thứ 11 thì chị H úp hụi nên chỉ còn 19 lần đóng hụi chết. Vì vậy, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị H, buộc chị D và anh C phải có nghĩa vụ khấu trừ cho chị H số tiền hụi là 38.000.000 đồng và không chấp nhận khấu trừ số tiền hụi là 2.000.000 đồng.

Do chị Huỳnh Thị H và anh Phan Văn Q được khấu trừ số tiền hụi 38.000.000 đồng nên còn phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Nguyễn Thị D và anh Phan Văn C số tiền hụi còn lại là 114.750.000 đồng.

[5] Về án phí: yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn chỉ được chấp nhận một phần nên nguyên đơn, bị đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 479 Bộ luật dân sự 2005; Điều 471, 357, 468 Bộ luật dân sự 2015. Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị định số 144/2006/NĐ - CP, ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hui, biêu, phưong.

Căn cứ Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 26, Điều 27, điểm b Tiểu mục 1.3 Mục 1 Phần II (danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị D. Buộc chị Huỳnh Thị H và anh Phan Văn Q có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Nguyễn Thị D và anh Phan Văn C số tiền 152.750.000 (một trăm năm mươi hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị D về việc yêu cầu chị Huỳnh Thị H và anh Phan Văn Q có nghĩa vụ liên đới trả số tiền hui 22.000.000 (hai mươi hai triệu) đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Huỳnh Thị H. Buộc chị Nguyễn Thị D và anh Phan Văn C có nghĩa vụ liên đới khấu trừ cho chị Huỳnh Thị H và anh Phan Văn Q số tiền 38.000.000 (ba mươi tám triệu) đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Huỳnh Thị H về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị D và anh Phan Văn C có nghĩa vụ liên đới khấu trừ cho chị Huỳnh Thị H và anh Phan Văn Q số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng.

Chị Huỳnh Thị H và anh Phan Văn Q được khấu trừ số tiền 38.000.000 đồng nên còn phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Nguyễn Thị D và anh Phan Văn C số tiền hui còn lại là 114.750.000 (một trăm mười bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị D phải nộp 1.100.000 (một triệu một trăm nghìn) đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0018624 ngày 13 tháng 9 năm 2018 và được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí còn lại là 3.293.700 (ba triệu hai trăm chín mươi ba nghìn bảy trăm) đồng.

Chị Huỳnh Thị H và anh Phan Văn Q có nghĩa vụ liên đới nộp 5.837.500 (năm triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.000.000 (một triệu) đồng theo biên lai thu số 0018679 ngày 08 tháng 11 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú nên còn phải nộp 4.837.500 (bốn triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm) đồng.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Cao Thanh Minh